

Đơn vị báo cáo : **TỔNG CÔNG TY CP MAY VIỆT TIẾN**

Địa chỉ : 7 Lê Minh Xuân, phường 7, quận Tân Bình, Tp HCM

Mã số thuế : 0300401524

Mẫu số B 02a - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày

20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

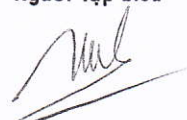
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4,791,765,424,726	3,852,287,869,905
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,256,809,229	1,463,498,480
	10			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)			4,789,508,615,497	3,850,824,371,425
4. Giá vốn hàng bán	11		4,230,544,013,568	3,408,797,752,694
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		558,964,601,929	442,026,618,731
			-	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	70,153,084,618	56,882,865,837
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	17,752,818,718	9,785,017,951
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		7,164,470,996	937,417,424
8. Chi phí bán hàng	24		213,022,978,500	186,441,562,853
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		160,124,141,411	149,768,873,498
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20+(21-22)-(24+25) }	30		238,217,747,918	152,914,030,266
			-	
11. Thu nhập khác	31	VI.23	15,930,304,220	21,648,924,948
12. Chi phí khác	32	VI.24	5,605,359,803	4,524,618,494
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		10,324,944,417	17,124,306,454
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		248,542,692,335	170,038,336,720
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	51,616,856,015	31,919,371,698
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		196,925,836,320	138,118,965,022
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		7,033	4,933

Người lập biểu


Nguyễn Bích Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Trâm Anh

Ngày 12 tháng 02 năm 2014



TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


Trần Minh Công

Đơn vị báo cáo : **TỔNG CÔNG TY CP MAY VIỆT TIẾN**

Địa chỉ : 7 Lê Minh Xuân, phường 7, quận Tân Bình, Tp HCM

Mẫu số B 01a - DN

Mã số thuế : 0300401524

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=100+120+130+140+150	100		1,673,482,550,569	1,257,935,935,372
I. Tiền và các khoản tương đương tiền :	110		183,298,525,677	160,788,539,679
1.Tiền	111	V.01	183,298,525,677	160,788,539,679
2.Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	210,800,000,211	208,200,000,000
1.Đầu tư ngắn hạn	121		210,800,000,211	208,200,000,000
2.Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn :	130		796,665,096,751	382,995,120,283
1.Phải thu khách hàng	131		576,166,618,449	277,087,861,045
2.Trả trước cho người bán	132		100,135,518,563	48,563,994,123
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		38,321,813,820	30,412,049,553
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	-
5.Các khoản phải thu khác	135	V.03	82,041,145,919	26,931,215,562
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		416,733,789,320	479,488,655,645
1.Hàng tồn kho	141	V.04	426,557,604,183	491,029,678,762
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(9,823,814,863)	(11,541,023,117)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		65,985,138,610	26,463,619,765
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17,100,000	10,560,000
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	65,939,038,610	26,332,539,765
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.Tài sản ngắn hạn khác	158		29,000,000	120,520,000
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		383,375,089,590	403,463,379,246
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10,997,912,077	14,847,912,077
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	V.06	10,997,912,077	14,847,912,077
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		118,859,926,370	138,447,415,364
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	116,468,250,050	133,664,062,724
- Nguyên giá	222		451,062,270,794	440,468,996,147
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(334,594,020,744)	(306,804,933,423)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,391,676,320	4,783,352,640
- Nguyên giá	228		34,277,590,283	34,353,853,043
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(31,885,913,963)	(29,570,500,403)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		233,365,034,443	230,015,346,533
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.13	71,625,265,240	71,625,265,240
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	111,959,706,094	106,562,206,094
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	70,403,370,000	71,403,370,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn (*)	259		(20,623,306,891)	(19,575,494,801)
V. Tài sản dài hạn khác	260		20,152,216,700	20,152,705,272
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	13,935,167,244	13,874,909,783
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		6,217,049,456	6,277,795,489
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,056,857,640,159	1,661,399,314,618

NGUỒN VỐN	MÃ SO	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		1,537,503,677,180	1,229,586,020,695
I. Nợ ngắn hạn	310		1,358,932,587,102	1,196,211,204,347
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	111,690,342,703	95,647,598,221
2.Phải trả người bán	312		641,508,246,574	555,720,999,745
3.Người mua trả tiền trước	313		69,440,300,356	102,055,760,061
4.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	31,988,999,029	21,295,838,708
5.Phải trả người lao động	315		269,118,592,908	215,375,773,391
6.Chi phí phải trả	316		21,550,271,248	7,980,285,386
7.Phải trả nội bộ	317		2,541,182,966	2,139,301,417
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		110,198,497,291	120,020,636,877
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		100,896,154,027	75,975,010,541
II. Nợ dài hạn	330		178,571,090,078	33,374,816,348
3.Phải trả dài hạn khác	333		2,373,146,400	2,764,396,400
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.18	146,416,000,000	-
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng phải trả dài hạn	336		26,399,898,000	28,066,938,375
7. Doanh thu chưa thực hiện	338		3,382,045,678	2,543,481,573
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		519,353,962,979	431,813,293,923
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	519,353,962,979	431,813,293,923
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		280,000,000,000	280,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,469,859,758	24,469,859,758
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,693,895,152	1,693,895,152
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		170,144,624,710	101,220,581,998
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		28,000,000,000	23,351,803,047
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15,045,583,359	1,077,153,968
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,056,857,640,159	1,661,399,314,618

Ngày 12 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Bích Thủy

Nguyễn Trâm Anh

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Minh Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4,567,751,348,638	3,869,941,424,719
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(3,929,425,853,271)	(3,169,533,779,623)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(573,763,001,992)	(467,962,182,494)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(748,467,907)	(1,211,623,102)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(39,066,126,521)	(37,866,294,649)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		163,043,087,874	97,926,376,421
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(172,961,019,027)	(135,280,388,282)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14,829,967,794	156,013,532,990
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS DH khác	21		(53,642,667,375)	(74,676,916,935)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		20,803,502,568	15,803,693,929
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(156,321,000,000)	(52,554,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		100,651,480,000	52,555,500,000
5. Tiền chi đầu tư ngắn hạn, góp vốn vào đơn vị khác	25		(8,327,500,000)	(43,541,943,949)
6. Tiền thu hồi đầu tư	26		4,280,000,000	11,400,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35,653,586,665	41,052,233,986
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(56,902,598,142)	(49,961,432,969)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		180,439,865,362	24,004,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(46,066,746,566)	(64,785,156,469)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(70,000,000,000)	(64,060,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		64,373,118,796	(104,841,156,469)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		22,300,488,448	1,210,943,552
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		160,788,539,679	159,433,871,898
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		209,497,550	143,724,229
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	183,298,525,677	160,788,539,679

Người lập

Nguyễn Bích Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Trâm Anh

Ngày 12 tháng 02 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Minh Công

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất, thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh chính : SXKD quần áo các loại, SXKD NPL ngành may

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp
- 2- Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo tiền đồng Việt Nam
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được nếu giá trị thuần thấp hơn giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho :
 - + Đối với NPL : phương pháp thực tế đích danh
 - + Đối với thành phẩm : phương pháp bình quân gia quyền
 - + Sản phẩm dở dang : đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu của sản phẩm may mặc trên các công đoạn sản xuất
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 7/12/2009. Theo đó, Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định theo quy định của Chuẩn mực số 02.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : ghi nhận theo nguyên giá các tài sản chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó, có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên và có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên. Riêng máy móc thiết bị may có giá trị dưới 10 triệu đồng vẫn được xem là tài sản cố định do nằm trong dây chuyền sản xuất và để thuận tiện trong việc quản lý
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trích khấu hao nhanh 2 lần

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

Chi phí đi vay (lãi vay) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : trích trước vào chi phí trong kỳ các khoản chi phí phát sinh của kỳ đó nhưng chưa chi như chi phí thuê, wash của những sản phẩm đã nhập kho, thuê mặt bằng...

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng : tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định của chuẩn mực số 14, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận doanh thu mà phản ánh ở mục người mua trả tiền trước

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định của chuẩn mực số 14

- Doanh thu hoạt động tài chính : tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định của chuẩn mực số 14

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành

11- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ Cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Ngoại thương tại thời điểm Cuối năm

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

<u>1- Tiền</u>	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	926,891,222	1,084,172,705
- Tiền gửi ngân hàng	182,371,634,455	159,704,366,974
- Tương đương tiền	-	-
Cộng	183,298,525,677	160,788,539,679
	-	-
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	210,800,000,211	208,200,000,000
<u>3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</u>	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu khác	82,041,145,919	26,931,215,562
Cộng	82,041,145,919	26,931,215,562
	-	-
<u>4- Hàng tồn kho</u>	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi trên đường	-	58,656,597,446
- Nguyên liệu, vật liệu	76,665,648,167	93,622,522,320
- Công cụ, dụng cụ	478,219,086	350,115,609
- Chi phí SX, KD dở dang	124,432,145,344	145,838,773,363
- Thành phẩm	203,341,379,607	149,086,395,084
- Hàng hóa	9,856,887,479	7,779,003,689
- Hàng gửi đi bán	11,783,324,500	35,696,271,251
Cộng giá gốc hàng tồn kho	426,557,604,183	491,029,678,762
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9,823,814,863)	(11,541,023,117)
	-	-
<u>5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</u>	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế GTGT được khấu trừ	65,939,038,610	26,332,539,765
Thuế TNDN nộp thừa		
Cộng	65,939,038,610	26,332,539,765
<u>6- Phải thu dài hạn nội bộ</u>	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	10,997,912,077	14,847,912,077
- Cho vay nội bộ		
- Phải thu nội bộ khác		
Cộng	10,997,912,077	14,847,912,077

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, DC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	130,112,111,136	289,493,613,608	13,392,989,018	7,470,282,385	440,468,996,147
Số tăng trong năm	20,108,157,060	18,797,056,180	220,000,000	710,473,287	39,835,686,527
- Mua sắm mới	20,108,157,060	18,797,056,180	220,000,000	710,473,287	39,835,686,527
Số giảm trong năm	857,904,486	26,738,610,051	38,550,000	1,607,347,343	29,242,411,880
- Thanh lý, nhượng bán	668,194,619	26,526,091,093	38,550,000	140,637,273	27,373,472,985
- Giảm do không đủ đk TSCĐ	189,709,867	212,518,958		1,466,710,070	1,868,938,895
Số dư cuối năm	149,362,363,710	281,552,059,737	13,574,439,018	6,573,408,329	451,062,270,794
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	63,910,248,990	227,605,354,234	8,607,318,824	6,682,011,375	306,804,933,423
Số tăng trong năm	10,639,540,296	43,909,448,473	1,436,590,032	652,115,022	56,637,693,823
- Khấu hao trong năm	10,639,540,296	43,909,448,473	1,436,590,032	652,115,022	56,637,693,823
Số giảm trong năm	857,904,486	26,614,229,978	38,550,000	1,337,922,038	28,848,606,502
- Thanh lý, nhượng bán	668,194,619	26,418,065,398	38,550,000	90,667,273	27,215,477,290
- Giảm do không đủ đk TSCĐ	189,709,867	196,164,580		1,247,254,765	1,633,129,212
Số dư cuối năm	73,691,884,800	244,900,572,729	10,005,358,856	5,996,204,359	334,594,020,744
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	66,201,862,146	61,888,259,374	4,785,670,194	788,271,010	133,664,062,724
- Tại ngày cuối năm	75,670,478,910	36,651,487,008	3,569,080,162	577,203,970	116,468,250,050

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Lợi thế kinh doanh	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	11,958,381,600	-	1,873,233,785	20,522,237,658	34,353,853,043
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	76,262,760	-	76,262,760
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm do không đủ đk TSCĐ			76,262,760		76,262,760
Số dư cuối năm	11,958,381,600	-	1,796,971,025	20,522,237,658	34,277,590,283
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	7,175,028,960	-	1,873,233,785	20,522,237,658	29,570,500,403
Số tăng trong năm	2,391,676,320	-	-	-	2,391,676,320
- Khấu hao trong năm	2,391,676,320				2,391,676,320
Số giảm trong năm			76,262,760		76,262,760
- Giảm do không đủ đk TSCĐ			76,262,760		76,262,760
Số dư cuối năm	9,566,705,280	-	1,796,971,025	20,522,237,658	31,885,913,963
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					-
- Tại ngày đầu năm	4,783,352,640	-	-	-	4,783,352,640
- Tại ngày cuối năm	2,391,676,320	-	-	-	2,391,676,320

11 - Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	280,000,000,000	24,469,859,758	1,693,895,152	-	101,220,581,998	23,351,803,047	1,077,153,968
- Lãi trong năm							196,925,836,320
- Trích quỹ trong năm					68,924,042,712	4,648,196,953	(112,957,406,929)
- Tạm trích cổ tức 10%							(70,000,000,000)
- Chi trong năm							
Số dư cuối kỳ	280,000,000,000	24,469,859,758	1,693,895,152	-	170,144,624,710	28,000,000,000	15,045,583,359

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Cổ đông Nhà nước	134,059,200,000	134,059,200,000
- Cổ đông chiến lược	67,480,000,000	67,480,000,000
- Cổ đông khác	<u>78,460,800,000</u>	<u>78,460,800,000</u>
Cộng	280,000,000,000	280,000,000,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn đầu năm	280,000,000,000	280,000,000,000
+ Vốn tăng trong kỳ		
+ Vốn giảm trong kỳ		
+ Vốn cuối kỳ	280,000,000,000	280,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ phiếu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	28,000,000	28,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/ cổ phiếu

13- Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
* Đầu tư vào công ty con :	71,625,265,240	71,625,265,240
Công ty TNHH May Thuận Tiến	16,500,000,000	16,500,000,000
Công ty TNHH Nam Thiên	14,309,600,000	14,309,600,000
Công ty TNHH May Tiến Thuận	17,170,500,000	17,170,500,000
Cty TNHH May xuất khẩu Việt Hồng	2,500,000,000	2,500,000,000
Công ty TNHH Việt Tiến Meko	21,145,165,240	21,145,165,240
* Đầu tư vào công ty liên kết :	111,959,706,094	106,562,206,094
Cty TNHH LD SX nút nhựa Việt Thuận	2,371,195,263	2,371,195,263
Công ty LD sản xuất Mex Việt Phát	3,041,864,740	3,041,864,740
Công ty cổ phần may Việt Tân	1,829,800,000	1,829,800,000
Công ty Cổ phần Việt Hưng	14,359,000,000	14,359,000,000
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	6,780,774,959	6,655,774,959
Công ty Cổ phần VNL DM Bình An	23,138,840,000	23,138,840,000
Công ty Cổ phần may Công Tiến	5,460,000,000	5,460,000,000
Công ty Cổ phần may Vinh Tiến	2,600,000,000	2,600,000,000
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	6,645,000,000	6,645,000,000
Công ty Cổ phần may Tiền Tiến	9,327,200,000	9,327,200,000
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	15,000,000,000	15,000,000,000
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	2,450,000,000	2,450,000,000
Công ty Cổ phần Tổng Hợp Ninh Thuận	7,268,031,132	7,268,031,132
Công ty Cổ phần Cơ Thủ Đức	5,272,500,000	
Công ty Cổ phần may Tây Đô	6,415,500,000	6,415,500,000
* Đầu tư dài hạn khác :	70,403,370,000	71,403,370,000
Ngân Hàng Đông Á	15,061,750,000	15,061,750,000
Ngân Hàng Ngoại Thương Việt Nam	22,146,820,000	22,146,820,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex	15,150,000,000	15,150,000,000
Công ty Cổ phần VDA Đà Nẵng	280,000,000	280,000,000
Công ty CP BĐS Dệt May Việt Nam	6,000,000,000	6,000,000,000
Công ty Cổ phần Cơ Thủ Đức		1,000,000,000
Công ty ĐT và Phát Triển Bình Thắng	5,764,800,000	5,764,800,000
Công ty Cổ phần Chi May Phong Việt	1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Vinatex	5,000,000,000	5,000,000,000

14- Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	13,874,909,783	16,342,877,067
Phát sinh tăng	6,025,122,880	3,063,976,107
Kết chuyển vào chi phí	(5,964,865,419)	(5,531,943,391)
Số dư Cuối năm	13,935,167,244	13,874,909,783

15- Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay ngắn hạn ngân hàng thương mại	49,028,601,800	31,660,266,120
- Vay đối tượng khác	62,661,740,903	63,987,332,101
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	111,690,342,703	95,647,598,221

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT	-	-
- Thuế TNDN	25,310,809,046	12,769,275,518

- Thuế thu nhập cá nhân	811,114,897	5,432,173,062
- Các loại thuế khác	4,494,578,559	3,094,390,128
Cộng	30,616,502,502	21,295,838,708
	(1,372,496,527)	-
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
18- Vay và nợ dài hạn	146,416,000,000	-
- Vay ngân hàng		
- Trái phiếu phát hành	140,000,000,000	
- Lãi trái phiếu phát hành	6,416,000,000	

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<u>21- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</u>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, trả chậm	9,458,393,981	8,533,088,533
- Lãi đầu tư trái phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	45,685,268,421	33,849,806,067
- Lãi chênh lệch tỷ giá	15,009,422,216	7,271,423,166
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1,448,548,071
- DT hoạt động tài chính khác	-	5,780,000,000
Cộng	70,153,084,618	56,882,865,837
	-	-
<u>22- Chi phí tài chính (Mã số 22)</u>		
- Lãi tiền vay, lãi bán hàng trả chậm	7,164,470,996	937,417,424
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	8,220,522,483	10,608,901,368
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng đầu tư tài chính	1,447,369,959	628,027,532
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(399,557,869)	(3,787,828,373)
- CP hoạt động TC khác	1,320,013,149	1,398,500,000
Cộng	17,752,818,718	9,785,017,951
	-	-
<u>23- Thu nhập khác</u>		
- Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	6,610,335,269	94,772,727
- Thu nhập từ tài sản cho thuê	6,235,488,192	5,533,896,358
- Các khoản thu khác	3,084,480,759	16,020,255,863
Cộng	15,930,304,220	21,648,924,948
	-	-
<u>24- Chi phí khác</u>		
- GTCL của TSCĐ thanh lý	108,025,695	-
- Khấu hao tài sản cho thuê	4,014,736,636	3,546,021,587
- Các khoản chi khác	1,482,597,472	978,596,907
Cộng	5,605,359,803	4,524,618,494
	-	-
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm nay</u>
<u>25- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)</u>		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành theo thuế suất hiện hành	51,794,856,015	40,352,694,416
- Thuế TNDN được miễn giảm	(178,000,000)	(8,622,477,888)
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước		189,155,170

vào CP thuế hiện hành của năm nay
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

51,616,856,015

31,919,371,698

* Thuế suất đang áp dụng : 25%

26- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,363,323,111,685	2,126,304,560,020
- Chi phí nhân công	676,626,862,991	563,432,255,142
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	49,379,719,857	52,999,485,122
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,225,880,244,883	902,195,433,906
- Chi phí khác bằng tiền	<u>120,810,244,245</u>	<u>130,691,739,626</u>
Cộng	4,436,020,183,661	3,775,623,473,816

Người lập

Nguyễn Bích Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Trâm Anh



Ngày 12 tháng 02 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Minh Công